

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/DS-PT

Ngày: 27/01/2022

V/v : Tranh chấp chia di sản thừa  
kế, hủy quyết định về việc nhận  
thừa kế, cấp Giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất và hủy Giấy  
chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Hoa

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Mạnh Hùng

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Chu Thị Dịu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên  
tòa:*** Bà Đoàn Thị Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 249/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy quyết định về việc nhận thừa kế, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 347/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Thanh L; sinh năm 1972; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn 1, xã Ea, huyện Ea, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Chu Thị L1(tên gọi khác là X); sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn

H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Th H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; Địa chỉ: Số 46, đường Ng T Th, xã Đ Tr, thành phố V Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn L2; sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu 7, xã K L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

3.2. Bà Trần Thị Th; sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Gò D, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

3.3. Chị Trần Thị H; sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

3.4. Bà Đào Bích Th2; sinh năm 1971; nơi cư trú: Khu 7, xã K L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

3.5. Ủy ban nhân dân huyện B X; địa chỉ: Thị trấn H C, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Lưu Văn Th3– Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B X là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 299/UBND-TNMT ngày 20/3/2019). Vắng mặt, có đơn xem xét xử vắng mặt.

*4. Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Ngọc H2; địa chỉ: Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt

4.2. Ông Chu Văn Th4; địa chỉ: địa chỉ: Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26/10/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Thanh L trình bày:***

Bố ông là cụ Trần Mạnh T (sinh năm 1934, chết năm 2004); mẹ ông là cụ Phan Thị Cảnh (sinh năm 1937, chết năm 1989). Bố mẹ ông sinh được bốn người con gồm: Ông Trần Văn Long (đã chết năm 1994, ông Long có vợ là bà Chu Thị L1 và con là Trần Thị H); Ông Trần Văn L2, sinh năm 1969; bà Trần Thị Th, sinh năm 1966 và ông. Ngoài ra, cụ Tường, cụ Cảnh không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi còn sống bố mẹ ông tạo dựng được khối tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 456m<sup>2</sup> (trong đó gồm 300m<sup>2</sup> đất ở và 156m<sup>2</sup> đất vườn) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 11T được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Tam Đảo (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số D0022386, số vào sổ 1029 ngày 24/12/1993 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 03 gian nhà cấp 4 tại Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất nêu trên là do UBND huyện Tam Đảo (cũ) cấp cho cụ Cảnh và cụ Tường theo tiêu chuẩn là công nhân của Nông trường Tam Đảo.

Năm 1989, cụ Cảnh chết, khi chết cụ Cảnh không để lại di chúc, sau đó cụ Tường là người trực tiếp quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên. Khi đó, ông chưa có gia đình nên vẫn ở cùng với cụ Tường. Năm 1996, ông lấy vợ ra ở riêng, đến năm 1999 thì cụ Tường ở đó và nuôi một người con của ông (cụ Tường không ở cùng người con nào). Khoảng tháng 01 năm 2004 (âm lịch), cụ Tường xây lại nhà, các con không có đóng góp gì, chỉ có ông L2 góp 50.000.000 đồng, có sự chứng kiến của ông và bà Thành. Cụ Cảnh và cụ Tường là công nhân viên nhà nước nên có lương vì vậy khi còn sống không ai phải chu cấp cho bố mẹ ông.

Ngày 06 tháng 4 năm 2004, cụ Tường chết, khi chết cụ Tường không để lại di chúc. Sau khi cụ Tường chết, bà Chu Thị L1 (vợ của ông Trần Văn Long) là người ở trên thửa đất của cụ Cảnh và cụ Tường từ đó cho đến nay.

Khoảng tháng 6 năm 2018, ông về dự định xây nhà thờ để làm nơi hương khói và sinh hoạt chung của anh em mỗi dịp cúng giỗ tổ tiên. Khi ông bắt đầu làm móng nhà đưa máy xúc đến thì bà L1 ra ngăn cản, chửi bới, nói là đất này là của bà L1, hiện bà L1 đang đứng tên là người sử dụng đất. Lúc đó, ông mới biết bà L1 đã làm thủ tục phân chia di sản thừa kế để đứng tên đất của bố mẹ ông và đã được UBND huyện B X cấp GCNQSDĐ số AB87700, số vào sổ 400914, cấp ngày 03/7/2007 mang tên bà Chu Thị L1(X). Sau khi phát hiện ra việc làm sai trái của bà L1 thì ông tìm hiểu hồ sơ cấp đất thấy rằng biên bản họp gia đình thiếu sự trung thực vì ông không hề ký cũng không biết về nội dung trong biên bản và không có cuộc họp gia đình nào về việc chia thừa kế đất nhà của cụ Cảnh, cụ Tường để lại; Đơn xin thừa kế của bà Chu Thị L1 viết ngày 31/5/2006 nhưng Trưởng khu xác nhận ngày 28/5/2006 và UBND xã Th K ký đóng dấu ngày 29/5/2006, việc ký xác nhận trước 3 ngày là trái pháp luật; trong biên bản thỏa thuận hòa giải tại UBND xã ngày 20/9/2018 một lần nữa khẳng định đơn nhận thừa kế của bà L1 đề ngày 31/5/2006 đã được bà L1 ký tên và xác nhận là đúng. Hơn nữa bà L1 cũng thừa nhận là nhờ người khác ký thay tên ông L. Đồng thời, ngày 01/10/2006 cháu Trần Thị H đã có bản kê khai nhận thừa kế tại UBND xã là trái pháp luật do cháu H là

hàng thừa kế thứ hai, không có văn bản nào thể hiện về việc cho cháu H nhận thừa kế lô đất trên cho nên UBND xã Th K ký xác nhận là trái quy định pháp luật.

Ông là một trong những người thuộc hàng thừa kế di sản của cụ Tường, cụ Cảnh nhưng lại không hề biết sự việc phân chia này, do vậy ông khởi kiện đề nghị Tòa án:

1. Phân chia di sản thừa kế của cụ Tường, cụ Cảnh để lại theo pháp luật đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ 11<sup>T</sup> diện tích 456m<sup>2</sup> (đất ở 300m<sup>2</sup>, đất vườn (CLN) 156m<sup>2</sup>) tại Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc và 03 gian nhà cấp IV gắn liền với đất. Theo đó mỗi người thuộc hàng thừa kế được hưởng tỷ lệ 1/4, diện tích tương ứng khoảng 114m<sup>2</sup>/người, tổng quyền sử dụng đất và tài sản tạm tính là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng)

2. Hủy Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 02/7/2007 của UBND huyện B X về việc nhận thừa kế và cấp GCNQSDĐ cho bà Chu Thị L1(X) và hủy GCNQSDĐ số AB87700, số vào sổ 400914 do UBND huyện B X cấp ngày 03/7/2007 mang tên Chu Thị Lan.

**Bị đơn bà Chu Thị L1 trình bày:** Bà thừa nhận quan hệ gia đình, năm sinh, năm chết của cụ Tường, cụ Cảnh và di sản của các cụ để lại như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, đối với di sản của cụ Tường, cụ Cảnh để lại bà đã mua lại và trả đủ tiền và đã về sinh sống suốt từ năm 2006 cho đến nay. Sau khi bà mua đất bà đã về sinh sống và sửa chữa lại nhà, cụ thể: Thay lại toàn bộ mái nhà và mua đất tôn vườn, tôn sân vào năm 2006; năm 2007 bà đã xây 03 gian nhà ngang, 03 gian công trình phụ; năm 2009 đã xây nhà tắm, nhà vệ sinh và công trình bioga; năm 2016 lát lại nền nhà, lát sân, làm cổng và xây tường bao loan như hiện nay.

Đối với tài sản của cụ Tường mà bà đã mua gồm có: Diện tích quyền sử dụng đất 456m<sup>2</sup>; 01 nhà ba gian (nay nhà này bà đã thay mái toàn bộ và lát nền); 01 bếp đất (đã bị đổ năm 2005) hiện nay không còn.

Nay ông L đề nghị chia thừa kế bà không đồng ý vì toàn bộ tài sản trên bà đã mua và trả tiền cho vợ chồng ông L2, bà Th2.

Đối với việc ông L không tham gia các buổi họp gia đình và không ký vào các văn bản liên quan đến các thủ tục bà đi làm để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng, toàn bộ chữ ký Luyến và ghi rõ họ và tên Trần Thanh L trong Biên bản họp gia đình và Đơn xin thừa kế là do ông L2 ký và viết thay ông L. Tuy nhiên, theo bà thì ông L có thể thông qua ông L2 biết được nội dung bà đã mua bán trên. Tất cả các buổi làm việc trên đều có ông Nguyễn Ngọc H2, trưởng thôn và ông Chu Văn Th4 là đại diện bên ngoại nhà bà tham gia cuộc họp gia đình.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Trần Văn L2 trình bày:** Gia đình ông chưa có buổi họp gia đình nào về việc định đoạt tài sản là di sản của cụ

Tường, cụ Cảnh để lại. Đối với tất cả giấy tờ có chữ ký của ông là đều do bà X mang giấy tờ không có nội dung đến nhà ông và đưa ông ký, ông có ký họ và tên ông đồng thời ông ký cả tên Luyên, Trần Thanh L thay cho ông L. Khi ký thì bà X nói là để về trình với khu xóm nên ông đã ký. Lý do ông cho bà L1(X) về ở từ năm 2005 là để bà L1 về hương khói cho bố mẹ trong lúc ông L đi vắng, hơn nữa do ngôi nhà của bà L1 đang ở sắp đổ. Ông chưa bao giờ thỏa thuận về việc bán di sản của cụ Tường, cụ Cảnh để lại cho bà L1.

Nay ông L đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ Tường, cụ Cảnh và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà L1 thì ông đồng ý và nếu được xin giữ nguyên hiện trạng làm nhà thờ chung, còn nếu phải phân chia thì ông xin được hưởng kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Thành trình bày:* Bà thông nhất quan điểm của ông L2 và ông L đã trình bày, ngoài ra bà bổ sung đối với chữ ký của bà đúng là do bà ký trong các biên bản họp gia đình và đơn xin thừa kế, tuy nhiên việc ký trên là do bà X mang đến cho bà ký, khi ký là chưa có nội dung về việc chia thừa kế. Nay ông L đề nghị chia thừa kế đối với di sản của bố để lại và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà L1 thì bà đồng ý và xin được hưởng kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Bích Th2 trình bày:* Tại Giấy đưa tiền cho Lưu Thủy có nội dung “*Lưu Thủy đã nhận tiền của chị X đến 2-5-2006 là 23.000.000đ chẵn là đúng*” bà thừa nhận phần nội dung trên và chữ ký Thủy, chữ viết Đào Bích Th2 là do bà viết. Bà có nhận số tiền 23.000.000 đồng của bà L1, đây là số tiền bà L1 vay bà, tuy nhiên là chị em trong nhà nên không viết giấy tờ cho vay nên không có gì chứng minh.

Đối với Biên bản họp gia đình đề ngày 20/6/2006 bà thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục con dâu là do bà ký và viết, ngoài ra chị Lan còn nhờ bà ký thay vợ ông L vì vậy chữ con dâu, dưới ký Thanh, Nguyễn Thị Thanh cũng là bà viết.

Đối với đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 bà thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục con dâu Thủy, Đào Bích Th2 trong đơn này là do bà viết và ký.

Tại phiên tòa bà Th2 thừa nhận chữ viết trong nội dung đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 là do bà viết. Tuy nhiên, việc ký trong biên bản họp gia đình là do bà L1 cầm sẵn giấy tờ đã viết nội dung đến nhà bà bảo bà ký, do tin tưởng và bà L1 trình bày là để về trình báo với khu xóm để hương khói cho bố mẹ bà thì vợ chồng bà mới ký nên bà đã ký và viết rõ họ và tên. Còn đối với Đơn xin thừa kế bà viết nội dung là do bà L1 cầm sẵn giấy đã có nội dung nhờ bà viết lại hộ nên bà đã viết theo đúng nội dung bà X đã viết trong đó. Còn thực tế anh em

trong gia đình không có chuyện mua bán hay chuyển nhượng đất đối với tài sản của cụ Tường, cụ Cảnh để lại cho bà X.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H trình bày:* Chị nhất trí với phần trình bày của bà L1, chị không bổ sung gì thêm. Tại phiên tòa, chị đề nghị đối với phần tài sản chị được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Tường, cụ Cảnh để lại thì chị thống nhất và để lại toàn bộ cho mẹ chị là bà Chu Thị L1, chị đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện trên.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông L2 Văn Th3 là đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện B X trình bày:* Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định 181 ngày 29/10/2004; khoản 6 Điều 87 Nghị định 43 của Chính Phủ, UBND huyện B X đã cấp GCNQSDĐ số phát AB 877090 số vào sổ H00914 cấp ngày 03/7/2017 cho bà Chu Thị L1(X) cho bà X theo đúng quy định pháp luật. Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc H2 trình bày:* Ông được bầu làm trưởng Thôn H Th từ năm 2003 đến nay, trong thời gian làm trưởng thôn ông có xác nhận vào 01 đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 của bà Chu Thị L1 và 01 biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006 của bà Chu Thị L1.

Về biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006, khi gia đình bà L1 tổ chức họp gia đình bà L1 có mời ông đến tại nhà bà L1 ở tại thửa đất đang tranh chấp để chứng kiến việc họp gia đình nhằm giao cho bà L1 và con gái bà L1 là chị H ở trên thửa đất để hương khói, thờ cúng tổ tiên. Khi ông đến tham gia cuộc họp thì có mặt bà L1, chị H, anh Luyến, anh Lưu, bà Thành, anh Hùng (con rể) và 01 con dâu. Ngoài ra, có sự tham gia của anh trai ruột bà L1 là ông Chu Văn Th4. Về trình tự, nội dung họp: Các thành viên trong gia đình thống nhất để cho bà L1 và con gái bà L1 (chị H) được giao toàn bộ thửa đất và nhà cửa trên đất để thờ cúng các cụ, không nói rõ là để thừa kế cho bà L1, chị H. Sau khi thống nhất nội dung họp gia đình, ông không nhớ ai là người viết biên bản nhưng ông có chứng kiến lần lượt những người có mặt tại cuộc họp ký vào biên bản, sau đó ông ký xác nhận ngay sau đó. Việc xác nhận UBND xã Th K do gia đình tự đi xin xác nhận.

Về đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 của bà Chu Thị L1: Vào ngày 28/5/2006 bà Chu Thị L1 trực tiếp đem 01 đơn xin thừa kế đến gặp ông để xin xác nhận. Sau khi xem nội dung đơn, đơn đã viết sẵn đầy đủ nội dung, đơn có chữ ký của các thành phần gồm người viết đơn bà L1, các con trai, dâu, gái, rể gồm anh Lưu, chị Thủy, anh Luyến, chị Thanh, chị Thành, anh Hùng đã ký sẵn. Do có đầy đủ chữ ký nên ông ký xác nhận với tư cách trưởng thôn và ghi ngày

xác nhận là ngày 28/5/2006. Việc đơn đề ngày 31/5/2006, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ ngày viết đơn, có sự mâu thuẫn trên theo ông là do đơn đã sửa chữa lại ngày, còn việc xác nhận thì ông xác nhận đúng ngày 28/5/2006 là ngày ông nhận đơn. Việc xin xác nhận của UBND xã do bà L1 tự xin, ông chỉ xác nhận với tư cách trưởng thôn rồi trả lại đơn cho bà L1.

*Người làm chứng ông Chu Văn Th4 trình bày:* Ngày 20/6/2006, em gái ông là Chu Thị L1 có mời ông sang là đại diện bên ngoài cùng ông Nguyễn Ngọc H2 là trưởng Thôn H Th tới dự cuộc họp gia đình tại nhà bà L1. Cuộc họp gồm các anh chị em bà L1: Trần Văn Lưu, Đào Bích Th2, Trần Thị Hồng Vân, Trần Thị Th, Vũ Văn Hùng với nội dung cuộc họp: Ông Trần Mạnh T (đã mất) là bố chồng của bà L1 có 01 miếng đất diện tích là 456 m<sup>2</sup> và 03 gian nhà cấp 4, GCNQSDĐ số 1029 QSDĐ 692 cấp ngày 24/12/1993 hiện chưa có người ở, được sự nhất trí của gia đình cùng các con cháu đã đi đến quyết định bán cho bà L1 với giá 25.000.000 đồng, người đứng ra nhận tiền là vợ chồng ông L2, bà Th2. Khi bà L1 đưa đủ tiền là 25.000.000 đồng nói trên thì vợ chồng ông L2, bà Th2; bà Thành, ông Hùng mới giao bì đồ và làm giấy giao thừa kế cho cháu Trần Thị H là con gái bà L1 là đúng sự thật. Đối với vợ chồng ông Trần Thanh L lúc đó không có mặt, các giấy tờ có liên quan đến chữ ký của ông L do ông L2 đứng ra ký và quyết định bán cho bà L1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 05/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã căn cứ: các điều 26, 34, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng Hành chính; các điều 609, 612, 613, 623, 649, 651, 652, 660 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh L:

1. Chia cho ông Trần Thanh L được quyền sử dụng diện tích đất 106m<sup>2</sup> (trong đó có 70m<sup>2</sup> đất ở và 36m<sup>2</sup> đất vườn), trên đất có một phần móng nhà ông L xây dựng; 01 giếng nước; 01 công trình phụ, nhà tắm cùng bồn nước Tân Mỹ, 01 lán phơi (do bà Chu Thị L1 tạo lập) thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11T tại Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc, nằm trong ranh giới A-B-C-D-A, trong đó: Cạnh AB giáp đất lưu không dài 7,45m; cạnh BC giáp đất chia cho bà L1 dài 14,23m; cạnh CD giáp đất chia cho bà L1 dài 7,45m; cạnh DA giáp đất cụ Tâm dài 14,23m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

2. Công nhận việc tự nguyện của chị Trần Thị H cho bà Chu Thị L1 toàn bộ phần thừa kế được hưởng.

3. Chia cho bà L1 được quyền sử dụng diện tích đất 350m<sup>2</sup> (trong đó có 230m<sup>2</sup> đất ở và 120m<sup>2</sup> đất vườn), trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian là di sản của cụ Tường để lại, cùng các tài sản và vật kiến trúc do bà L1 xây dựng thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11T tại Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc, nằm trong ranh giới 1-2-3-4-D-C-B-7-8-9-1, cụ thể các cạnh tiếp giáp: Cạnh 1-2 giáp đất ông bà Hương – Lâm dài 18,29m; cạnh 2-3 giáp đất ông bà Phương – Lương dài 14,62m; cạnh 3-4 giáp đất ông bà Phương – Lương dài 0,10m; cạnh 4-D giáp đất cụ Tâm dài 1,09m; cạnh DC dài 7,45m giáp đất chia cho ông L; cạnh CB giáp đất chia cho ông L dài 14,23m; cạnh B-7 giáp đất lưu không dài 7,57m; cạnh 7-8 giáp đất bà Huệ dài 28,24m; cạnh 8-9 giáp đất bà Huệ dài 1,38m; cạnh 9-1 giáp đất bà Huệ dài 2.60m. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

4. Buộc ông Trần Thanh L phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Chu Thị L1 là 601.000đ (Sáu trăm linh một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà Chu Thị L1 có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Thanh L chưa thanh toán được số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Trần Thanh L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Huỷ Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2007 của UBND huyện B X về việc nhận thừa kế và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Chu Thị L1( X) và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB87700, số vào sổ 400914 do Ủy ban nhân dân huyện B X cấp ngày 03/7/2007 đứng tên người sử dụng Chu Thị L1.

Ông Trần Thanh L, bà Chu Thị L1 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/7/2021, bị đơn bà Chu Thị L1 có đơn kháng cáo bản án số 10/2021/DS-ST ngày 05/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Ý kiến của Bị đơn kháng cáo:* Giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên



đơn vì tài sản Bị đơn đã mua và vợ chồng bà Th2, ông L2 đã đại diện anh em nhận tiền.

*Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn:* Đối với di sản này bà L1 đã mua và trả tiền và đã về sinh sống suốt từ năm 2006 cho đến nay. Sau khi mua đất bà L1 đã về sinh sống, sửa chữa lại nhà, cụ thể: Thay đổi toàn bộ mái nhà và mua đất tôn vườn, tôn sân vào năm 2006; năm 2007 bà đã xây 03 gian nhà ngang, 03 gian công trình phụ; năm 2009 đã xây nhà tắm, nhà vệ sinh và công trình bioga; năm 2016 lát lại nền nhà, lát sân, làm cổng và xây tường bao như hiện nay. Bà L1 đã làm thủ tục xin cấp sổ đỏ, năm 2007 bà L1 được cấp sổ đỏ. Việc ông Lkhởi kiện đòi chia di sản thừa kế là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà L1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì tài sản bị đơn đã mua và vợ chồng bà Th2, ông L2 đã đại diện anh em nhận tiền.

*Ý kiến của Nguyên đơn:* Anh em trong gia đình chưa chia thừa kế tài sản của bố mẹ, cũng không bán nhà đất cho Bị đơn.

*Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L2, bà Thành:* Không được bán nhà đất là tài sản của bố mẹ cho Bị đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:* Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Về diện, hàng thừa kế, di sản thừa kế được Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quy định. Việc hủy GCNQSDĐ đã cấp cho Bị đơn và phân chia di sản thừa kế đã được cấp sơ thẩm giải quyết có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Chu Thị L1 được làm trong hạn luật định, phù hợp quy định về nội dung, hình thức nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quy định của pháp luật.

[3] Về diện và hàng thừa kế như bản án sơ thẩm xác định là đúng, cụ thể: Cụ Phan Thị Cảnh và cụ Trần Mạnh Tcó 04 người con gồm: Ông Trần Văn Long, sinh năm 1962 (chết năm 1994, có vợ là Chu Thị L1, con là Trần Thị H); bà Trần Thị Th, sinh năm 1966; Ông Trần Văn L2, sinh năm 1969; ông Trần Văn L, sinh năm 1972. Cụ Cảnh, cụ Tường không có con nuôi, con riêng nào khác; đồng thời bố và mẹ đẻ của cụ Cảnh và cụ Tường đều đã chết trước khi cụ Cảnh, cụ Tường chết.

[4] Cụ Phan Thị Cảnh chết năm 1989, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Cảnh gồm: Cụ Tường, ông Long, ông L2, ông L và bà Th.

[5] Cụ Trần Mạnh T chết năm 2004, ông Trần Văn Long chết năm 1994, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tường gồm: Ông L2, ông L, bà Th và hàng thừa kế thế vị của ông Long là chị H.

[6] Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận cụ Cảnh và cụ Tường chết không để lại di chúc. Di sản của các cụ để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11T, diện tích 456m<sup>2</sup> (gồm 300m<sup>2</sup> đất ở và 156m<sup>2</sup> đất vườn), địa chỉ tại Thôn H Th, xã Th K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện B X cấp GCNQSDĐ số D0022386 đứng tên cụ Trần Mạnh T ngày 24/12/1993. Ngoài ra, cụ Tường còn có di sản để lại 01 nhà cấp bốn ba gian hiện nay bà L1 đang sử dụng cùng công trình phụ đã bị đổ, nát trên thửa đất nêu trên. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh.

[7] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2019 thì thửa số 15, tờ bản đồ số 11<sup>T</sup> có diện tích là 622,8 m<sup>2</sup> (tăng 166,8 m<sup>2</sup>). Theo kết quả xác minh ngày 02/01/2020 của Tòa án tại UBND xã Th K thì lý do diện tích hiện trạng sử dụng đất tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Tường và sau này cấp cho bà L1 là do quá trình sử dụng cụ Tường, bà L1 đã lấn ra phía trước là đường giao thông nông thôn. Địa phương xác định phần diện tích đất này không được công nhận cho người sử dụng đất. Do đó, xác định quyền sử dụng đất là di sản của cụ Cảnh, cụ Tường để lại có diện tích theo GCNQSDĐ là 456m<sup>2</sup>.

[8] Nguyên đơn ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông L2, bà Th khẳng định di sản của cụ Tường, cụ Cảnh để lại chưa chia và đề nghị tòa án chia theo quy định của pháp luật, các ông, bà xin được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật.

[9] Bị đơn bà Chu Thị L1 không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông L và quan điểm của ông L2, bà Th, bởi toàn bộ di sản của cụ Tường, cụ Cảnh để lại ông L2, bà Th đã định đoạt cho bà bằng việc bán lại cho bà với giá 25.000.000 đồng. Việc định đoạt trên được thể hiện tại giấy đưa tiền của bà cho vợ chồng ông L2 bà Th2; tại biên bản họp gia đình ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Đơn xin thừa kế ngày 31 tháng 5 năm 2006.

[10] Đối với Giấy đưa tiền cho Lưu Thủy do bà L1 giao nộp thể hiện: Mặt trước có nội dung: “Ngày 2-5-2005 âm đưa tiền cho Lưu Thủy 16.700.000đ; 18-7-2005 đưa 1 triệu chẵn; 21-10-2005 đưa 2 triệu ba trăm nghìn đồng; 2-5-2006 đưa 3 triệu đồng chẵn; Tổng 4 lần đưa là hai mươi ba triệu đồng chẵn”. (Bên cạnh có chữ ký Thủy). Mặt sau thể hiện nội dung: “Lưu Thủy đã nhận số tiền của chị X đến ngày 2-5-2006 là 23.000.000đ chẵn là đúng”. Phía dưới ghi người nhận tiền ký và ghi rõ họ tên Đào Bích Th2. Xét thấy, giấy đưa tiền không thể hiện nội dung đưa tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là di sản của cụ Cảnh, cụ Tường. Ông L2, bà Th2 không thừa nhận đây là tiền chuyển nhượng đất, nhà là di sản cho bà Chu Thị L1. Ông L không được biết về nội dung đưa tiền trên. Do vậy, không có căn cứ xác định ông L2, bà Th2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là di sản của cụ Cảnh, cụ Tường cho bà L1.

[11] Xét Đơn xin thừa kế ngày 31/5/2006 và Biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006 thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L1, ông L2, bà Th, bà Th2 đều thừa nhận: Bà L1 là người viết Biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006; bà Th2 là người viết Đơn xin thừa kế; chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 20 tháng 6 năm 2009; đơn xin thừa kế thì bà L1, ông L2, bà Th, bà Th2 đều là những người trực tiếp ký và ghi rõ họ tên ở phía dưới. Ngoài ra, ông L2 là người đã ký chữ Luyến và ghi rõ họ và tên Trần Thanh L phía dưới, bà Th2 là người đã ký chữ Thanh và ghi rõ họ và tên Nguyễn Thị Thanh phía dưới. Ông Trần Thanh L trình bày không biết nội dung và không được ký Đơn xin thừa kế ngày 31/5/2006 và Biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006. Đồng thời căn cứ theo kết luận giám định số 969 ngày 01 tháng 5 năm 2021 kết luận: Chữ ký “Luyến”, chữ viết “Trần Thanh L” trên đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 và trên biên bản họp gia đình đề ngày 20/6/2006 so với chữ viết, chữ ký của ông Trần Thanh L dưới mục “Người khai” trên bản tự khai đề ngày 03/01/2019 không phải do cùng một người ký và viết ra. Do vậy, có cơ sở để khẳng định ông L không tham gia và không ký trong biên bản họp gia đình 20/6/2006 cũng như Đơn xin thừa kế được UBND xã xác nhận ngày 29 tháng 5 năm 2006. Bà

Th, ông L2 và bà Th2 cho rằng bà L1 cầm giấy trắng xuống để cho ông bà ký còn bà Th2 thừa nhận chữ viết trong nội dung của Đơn xin thừa kế là do bà L1 cầm bản ghi sẵn xuống bảo bà viết lại nội dung nên bà đã viết lại và ký vào đó chứ gia đình không có nội dung trên là không có cơ sở. Đối với bà L1 cho rằng ông L đã biết và nhất trí với toàn bộ nội dung theo Biên bản họp gia đình và Đơn xin thừa kế đất thông qua việc ông L2 gọi điện cho ông L thông báo về việc định đoạt di sản của cụ Tường, cụ Cảnh để lại cho bà cũng không có căn cứ. Căn cứ vào các tài liệu trên có cơ sở để xác định bà Th, ông L2 đã thể hiện ý chí về việc định đoạt đối với phần di sản thừa kế của mình được hưởng từ cụ Tường, cụ Cảnh chuyển cho chị H là con của bà L1 “... Gia đình tôi có một miếng đất của bố tôi là Trần Mạnh Tử Thôn H Th, xã Th K có diện tích 456m<sup>2</sup> và 03 gian nhà cấp 4 ... giao thừa kế quyền sử dụng đất và nhà ở của bố tôi cho cháu Trần Thị H...”. Còn đối với phần di sản của ông L được hưởng chưa thể hiện ý chí của ông L về việc định đoạt cho bà L1 hay chị H. Do vậy, ông Trần Thanh L yêu cầu được chia thừa kế là có căn cứ chấp nhận.

[12] Về phân chia di sản thừa kế của cụ Tường, cụ Cảnh: Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản của cụ Tường, cụ Cảnh là đã xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, hợp tình và Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trần Văn L2, bà Trần Thị Th, chị Trần Thị H, bà Đào Bích Th2 và Ủy ban nhân dân huyện B X không có kháng cáo, không có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân. Chỉ có bị đơn là bà Chu Thị L1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn Trần Thanh L vì bà L1 cho rằng di sản thừa kế bà đã mua. Tuy nhiên, như phân tích ở trên ông Trần Thanh L yêu cầu được chia thừa kế di sản của bố mẹ ông là có căn cứ, phù hợp với quy định được chấp nhận.

[13] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh L đề nghị hủy Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 02/7/2007 của UBND huyện B X về việc nhận thừa kế và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho bà Chu Thị L1(X) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB87700, số vào sổ 400914 do UBND huyện B X cấp ngày 03/7/2007 mang tên Chu Thị L1, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận, cụ thể: Như nhận định trên, do khi làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ, ông L không biết, không ký vào biên bản họp gia đình và đơn đề nghị thừa kế về việc định đoạt đối với di sản của cụ Cảnh, cụ Tường để lại, nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông L. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định về việc nhận thừa kế và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho

bà Chu Thị L1(X) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L1 là có căn cứ. Các bên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp lại GCNQSDĐ.

[14] Từ nhận định nêu trên, xét thấy việc phân chia di sản thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn bà Chu Thị L1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho Bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Chu Thị L1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định.

[15] Về án phí: Bà Chu Thị L1 không được chấp nhận kháng cáo, nhưng là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bị đơn bà Chu Thị L1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 05/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
2. Án phí phúc thẩm: Bà Chu Thị L1 là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định.
3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị  
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự (Theo địa chỉ);
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu hồ sơ vụ án; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**

**Nguyễn Ngọc Hoa**

